

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**1. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần:** ĐẤT NƯỚC HỌC TRUNG QUỐC 1
- **Mã số học phần:** 1910192
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành: Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc
- **Số tiết học phần:**

Nghe giảng lý thuyết : 15 tiết

Thực hành (bài tập trên lớp/thảo luận/hoạt động cá nhân): 15 tiết

- Làm bài tập trên lớp :5 tiết
- Thảo luận :5 tiết
- Hoạt động theo nhóm : 5 tiết

Tự học : 60 giờ

- **Đơn vị phụ trách học phần:** Bộ môn tiếng Trung Khoa Ngoại ngữ

2. Học phần trước: Không

3. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để có thể tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực sử dụng tiếng Trung; bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, văn minh-văn hóa, văn học Trung Quốc.

Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với học tập và làm việc.

Hiểu biết về phong tục, tập quán phổ biến về đất nước, con người và xã hội Trung Quốc.

4. Chuẩn đầu ra:

	Nội dung	Đáp ứng CDR CTĐT
Kiến thức	4.1.1. Hiểu biết về phong tục, tập quán phổ biến về đất nước, con người và xã hội Trung Quốc.	PLO-K05
	4.1.2. Sử dụng tiếng Trung dành cho các lĩnh vực nghề nghiệp mà sinh viên chọn học chuyên sâu một cách thành thạo.	PLO-K03
Kỹ năng	4.2.1. Vận dụng hiểu biết về văn hóa - xã hội Việt Nam và văn hóa - xã hội Trung Quốc để củng cố bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình tiếp xúc với	PLO-S02

	nền văn hóa nước ngoài và hội nhập quốc tế.	
	4.2.2. Xác định trách nhiệm cá nhân, mục tiêu hoạt động của nhóm, thể hiện hợp tác tích cực với các thành viên khác.	PLO-S09
Thái độ	4.3.1 Thể hiện bản lĩnh ,tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm	PLO-A04
	4.3.2 Tổ chức việc học tập hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng cuộc sống	PLO-A06

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa lý của đất nước như vị trí, địa hình, địa thế, biển đảo, sông hồ, khí hậu, tài nguyên, môi trường, dân số, dân tộc và đặc trưng của từng tỉnh thành, địa phương, biết được những đặc trưng cơ bản về địa hình địa thế, sông hồ, khí hậu, tài nguyên, dân số, dân tộc, lịch sử và chính trị của Trung Quốc.

6. Nội dung và lịch trình giảng dạy:

- Các học phần lý thuyết:

Buổi/Tiết (2t/ b)	Nội dung	Ghichú
1	<p>ChươngMởđầu:</p> <p>1.1.Giới thiệuchungvềmôn học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Côngbốcáchthứcgiảngdayvàtínhđiểm - Giớithiệucáctàiliệuthamkhảo - Giớithiệumụcđích, mụctiêu, nội dung môn học <p>1.2 第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第一章：中国的国土与资源</p> <p>第一节：地理、海洋与岛屿</p>	Phầntuliệuhìnhhãnhn hắcnhởSV chú ý loạibỏbảnđồcóvấnđềvềchủquyềnbiên giớihảiđảo
2	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第一章：中国的国土与资源</p> <p>第一节：地形与地势、河流域湖泊</p>	Lưu ý bản đồ

3	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第一章：中国的国土与资源</p> <p>第二、三节：气候、资源</p>	Luu ý bản đồ
4	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>- 第一章：中国的国土与资源</p> <p>第四节：国土的划分和管理</p>	Luu ý bản đồ
5	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第三章：中国的人口</p> <p>第一节：中国人口演变</p> <p>第二节：人口结构和分布</p>	Luu ý bản đồ
6	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第三章：中国的人口</p> <p>第三节：计划生育</p> <p>复习一：复习所学的内容</p>	
7	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第四章：中国的民族</p> <p>第一节：统一的民族国家</p> <p>第二节：民族平等和民族区域自治</p> <p>第三节：少数民族的经济和社会发展</p> <p>第四节：各民族的文化</p>	
8	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第二章：古代历史</p> <p>第一、二节：原始社会、奴隶社会</p>	Luu ý bản đồ
9	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第二章：古代历史</p> <p>第三节：封建社会</p>	Luu ý bản đồ
10	<p>第一单元：中国的自然和人文条件</p> <p>第二章：古代历史</p>	Luu ý bản đồ

	第三节：封建社会（tt）	
11	期中考试（笔试）	
12	第二单元： 中国政治 第五章： 中国的政治制度 第一节： 中国政治制度的构成和演变 第二节： 人民代表大会制度 第三节： 中国的司法制度	Lưu ý bản đồ
13	第二单元： 中国政治 第六章： 中国共产党领导的多党合作与政治协商制度	Lưu ý bản đồ
14	第二单元： 中国政治 第七章： 中华人民共和国主席和政府机构 第八章： 中国的国防事业	Lưu ý bản đồ
15	第二单元： 中国政治 第九章： 中国的外交 第三单元： 经济 第十章： 中国的经济 第四单元： 中国社会	Lưu ý bản đồ

- Các học phần thực hành:

Buổi/Tiết	Nội dung	Ghi chú
1-5	第一单元： 中国的自然和人文条件	Lưu ý bản đồ về chủ quyền biển đảo VN
6-7	第二章： 古代历史	Lưu ý bản đồ
8-10	第三章： 中国的人口、民族	Lưu ý bản đồ
11	Thi giữa kỳ (viết 90p)	
12-13	第三单元： 中国的政治制度	Lưu ý bản đồ
14-15	第四单元： 中国的经济和社会	Lưu ý bản đồ

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp phải nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.
- Vắng 1 hoặc 2 buổi hoặc không vắng buổi nào trong suốt học phần, sinh viên sẽ có được 10% điểm tham dự lớp. Nếu vắng 3 buổi, sinh viên đạt 5% điểm tham dự lớp, vắng 4 buổi sinh viên sẽ không được tính điểm tham dự lớp và bị trừ 50% điểm quá trình, vắng từ 7 buổi trở lên sinh viên sẽ không được tính điểm tham dự lớp và bị trừ 100% điểm quá trình,
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.
- Sinh viên tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- Sinh viên tuyệt đối không được ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.
- Máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được thực hiện vào mục đích ghi chép bài giảng, tính toán phục vụ bài giảng, bài tập, tuyệt đối không dùng vào việc khác.
- Sinh viên vi phạm các nguyên tắc trên sẽ bị mời ra khỏi lớp và bị coi là vắng buổi học đó và sẽ không được cộng 10% điểm cho phần thái độ hành vi này

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

8.1. Cách đánh giá

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đi học đầy đủ, đúng giờ, tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

Chủ động đọc sách, chuẩn bị bài trước khi lên lớp

- Thực hiện đầy đủ các thuyết trình nhóm, bài tập nhóm / bài tập cá nhân và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	26 /30	10%	4.3.1
2	Điểm bài tập	5/5	20%	4.2.1; 4.2.4; 4.3
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	4.2.2; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.
4	Điểm thực hành/	- Báo cáo/kỹ năng, kỹ xảo thực hành/....	5%	4.2.7 đến 4.2.10
5	Điểm tinh thần thái	Tinh thần thái độ học tập tốt (tích	5%	4.1.1 đến

	độ học tập	cực tham gia thảo luận, hoàn thành bài tập đầy đủ và đúng hạn)		4.1.4; 4.2.1
6	Điểm giữa kỳ: Điểm thi kết thúc học phần	Điểm GK (50%) là tổng số điểm chuyên cần (10%), điểm BT, BT nhóm thuyết trình, BT kỹ năng, điểm tinh thần thái độ) cộng lại theo thang 10		4.1; 4.3; ...
7	Điểm kết thúc học phần	SV thi cuối kỳ, thang điểm theo quy định của trường		

8.2. Cách tính điểm

1. Điểm chuyên cần: 10%

2. Điểm thái độ học tập (tích cực tham gia thảo luận, hoạt động nhóm, hoàn thành bài tập đúng thời hạn) : 5%

3. Điểm bài KTGK ; 50%

4. Điểm hoạt động nhóm(thuyết trình, thảo luận) : 5 %

5. Điểm BT ở nhà (Chuẩn bị bài trước, trả lời câu hỏi trên phần đã chuẩn bị): 10%

6. Điểm BT trên lớp (tích cực làm bài tập, đọc thông thạo, hiểu và trả lời đúng nội dung, tích cực phát biểu...): 20%

Điểm tổng kết GK: Là tổng điểm của các phần trên

9. Tài liệu học tập:

9.1. Giáo trình chính: 肖立, 中国概况教程, 北京大学出版社 2009

Giáo trình – Tổng quan đất nước Trung Quốc, Tiêu Lập chủ biên

NXB Đại học Bắc Kinh, năm 2009

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. 中国国家地理中文网, <http://www.cng.com.cn/>.

2. 中国网: 历史概况, <http://www.china.org.cn/chinese/zhuanti/zgjk/983662.htm>.

3. 中国网: 人口与民族, <http://www.china.org.cn/chinese/zhuanti/zgjk/983662.htm>.

4. 中国网: 《政治制度与国家机构》,

<http://www.china.org.cn/chinese/zhuanti/zgjk/983662.htm>.

10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần / Buổi	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
3	中国的自然和人文条件	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 第一节 (三) đến 第二节 +Ôn lại nội dung đã học ở bài trước
4	第三、四节: 气候、资源	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ trang 8 -12 +Tra cứu nội dung về 气候、资源 +Làm BT trang 12
5+6+7	第三章: 中国的人口 第四章: 中国的民族	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ trang 23 -30 +TL [2]: nội dung liên quan đến 中国的人口 và 中国的民族 +Làm bài tập trang 30
8+9+10	第二章: 古代历史	6	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ trang 13 -21+Tra cứu nội dung 古代历史 +Làm bài tập trang 21
11	复习所学的内容	4	2	+ Ôn tập những kiến thức đã học
12+13	第二单元: 中国政治			Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ trang 47- 90 +TL [2]: nội dung liên quan đến 中国政治 +Làm bài tập trang 91- 93
14+15	第三、四单元: 中国经济、社会			Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ trang 98- 153 +TL [2]: nội dung liên quan đến 中国经济、社会

Ngày... tháng.... Năm 201
Trưởng khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.... Năm 201
Trưởng Bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng Năm 201
Người biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.... Năm 201
Ban giám hiệu

Th.S. Lê Thị Hồng Nga